

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2024/DS-PT
Ngày: 30-01-2024
*V/v tranh chấp thừa kế tài sản và
quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

Ông Lê Văn An

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Trần Anh Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 247/2023/TLPT- DS ngày 27 tháng 4 năm 2023 về việc “*tranh chấp thừa kế tài sản và quyền sử dụng đất*”; do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa án ra xét xử số 3217/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thủy T, sinh năm 1977. Cư trú tại: số C, đường số E, khu dân cư T, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Hồ Tấn D – Công ty L1 – Đoàn Luật sư thành phố C (có mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Nguyễn R, sinh năm 1986. Cư trú tại: E, khu V, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Diễm C (Nguyễn Trang T1). Địa chỉ: A N St Dr . Peoria A 85381 USA (vắng mặt).

Đại diện hợp pháp của bà C: Bà Trần Thị Bích L (theo văn bản ủy quyền ngày 09/9/2020, bút lục 11).

2. Bà Trần Thị Tố T2 (chết ngày 08/8/2023).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà T2:

1. Ông Nguyễn Văn Nhân E;
2. Ông Nguyễn Tấn P;
3. Ông Nguyễn Tín P1.

Người đại diện theo ủy quyền của ông E, ông Tín P2, ông Tấn P3: Bà Trần Thị Thủy T, sinh năm 1977. Cư trú tại: số C, đường số E, khu dân cư T, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

3. Bà Trần Thị Bích L (có đơn xin giải quyết vắng mặt).
4. Ông Nguyễn Đức T3.

Cùng địa chỉ: Khu V, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

Đại diện hợp pháp của ông T3: Bà Trần Thị Thủy T (theo văn bản ủy quyền ngày 24/12/2021, bút lục 123).

5. Bà Giang Đông N (vợ ông R). Cư trú tại: số E, khu vực có T, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

6. Ông Trần Hiền N1. Cư trú tại: Khu V, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Người kháng cáo:* người liên quan ông Trần Hiền N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung bản án dân sự sơ thẩm thì: Cha mẹ nguyên đơn, bà Trần Thị Thủy T là ông Trần Phước X (mất 2019) và bà Nguyễn Thị T4 (mất năm 2011). Lúc còn sống, cha mẹ bà có tạo lập được các tài sản là quyền sử dụng đất tại các thửa số 444, 477, 454 với diện tích 16.617m², được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy theo đúng quy định, khi cha mẹ mất không để lại di chúc nên yêu cầu được chia di sản thừa kế cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật.

Bị đơn, ông R có ý kiến như sau: thống nhất cha mẹ qua đời có để lại nhà đất như nguyên đơn bà T trình bày. Tuy nhiên, trong số đất này tại thửa 477, ông, bà nội ông có cho hai chú của ông là Hiền N1 và Tín T5 nên trước khi chia phải tách phần của hai người này rồi tiến hành chia theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ việc, ông R rút lại yêu cầu phản tố vì cho rằng ông chỉ nghe nói chứ không có gì thể hiện gì về việc ông bà nội cho ông Hiền N1 và ông Tín T5.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/Bà Trần Thị Diễm C thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn, ký phần được hưởng giao cho bà Bích L.

2/Bà Trần Thị Tố T2 có yêu cầu được chia theo quy định di sản cha mẹ để lại và giao cho bà T thụ hưởng.

3/Bà Trần Thị Bích L có yêu cầu được chia di sản cha mẹ để lại theo quy định.

4/Ông Trần Nguyễn Đức T6 có yêu cầu được chia di sản cha mẹ để lại và giao cho chị T được quyền thụ hưởng.

5/Ông Trần Hiền N1 có yêu cầu độc lập trình bày: các thửa số 444, 477, 454 với diện tích 16.617m², được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy cho ông X, bà T4 có nguồn gốc của cha mẹ ông là ông Trần Hữu T7 và bà Võ Thị T8 giao lại cho ông X quản lý, sau đó ông X sang tên cho vợ là Nguyễn Thị T4, bà T4 đột ngột qua đời chưa giao lại cho ông X.

Đối với thửa 477, cha mẹ ông có nói chia làm 03 phần gồm ông, ông X và anh Tín T5 ở Mỹ được hưởng, việc này không có làm giấy tờ, nhờ anh X đứng tên dùm, nay anh X qua đời ông yêu cầu các thửa kế của ông X giao trả cho ông giá trị đất 4.500m², giá đề nghị 300.000 đồng/m².

Bà Giang Đông N là vợ ông R: không có ý kiến gì về việc tranh chấp và không có yêu cầu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 22/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Cần Thơ đã tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1.1 Công nhận cho ông Trần Nguyễn R được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.907,7m² (loại đất ODT 300², CLN 1.607,7m²) tại thửa 444, tờ bản đồ số 10 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01023 do Ủy ban nhân dân quận Ô cấp cho bà Nguyễn Thị T4 ngày 02/8/2010. Đất hiện tọa lạc tại phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ. Công nhận căn nhà và cây trồng trên đất thuộc quyền sở hữu của ông R.

1.2 Công nhận cho bà Trần Thị Thủy T, bà Trần Thị Tố T2, bà Trần Thị Diễm C (N), ông Trần Nguyễn Đức T6, bà Trần Thị Bích L được quyền sử dụng chung phần đất có diện tích 14.486m² (loại đất trồng cây hàng năm khác) tại thửa 477 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01022 do Ủy ban nhân dân quận Ô cấp cho bà Nguyễn Thị T4 ngày 02/8/2010 và phần đất có diện tích 1.538,6m² (loại đất trồng cây hàng năm khác) tại thửa 454, tờ bản đồ số 10 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00271 do Ủy ban nhân dân quận Ô cấp cho bà Nguyễn Thị T4 ngày 01/3/2010. Đất hiện tại tọa lạc tại phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ. Công nhận cây trồng trên đất thuộc quyền sở hữu của các ông, bà kể trên.

(Kèm theo bản Thích đo địa chính số 27, 28, 29/TTKTTNMT cùng ngày 12/3/2021 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C).

1.3 Ghi nhận việc các bà T, T2, C, T6, L đã giao 50.000.000 đồng cho ông R ngày 09/12/2022.

1.4 Các đương sự được quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để được đăng ký cấp giấy theo quyết định của bản án.

1.5 Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành cấp giấy cho đương sự được công nhận phần đất trên theo quy định pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Hiền N1 đòi các thừa kế ông X, bà T4 giao trả giá trị đất 4.500m² ở thửa 477.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trần Nguyễn R về yêu cầu chia phần đất cho ông Trần Hiền N1 ở thửa 477.

3. Về án phí:

3.1 Nguyên đơn bà T, bà L, bà C, ông T6, bà T2 cùng phải chịu 52.055.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 12.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 000016 ngày 01/6/2020 và bà L đã nộp 12.000.000 đồng theo biên 02 biên lai thu tiền số 000123 và 000130 ngày 19/11/2020 của Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Các đương sự còn phải nộp 28.055.000 đồng.

3.2 Bị đơn ông R phải chịu 20.425.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tố 000059 ngày 07/10/2020 của Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Ông R còn phải nộp 14.425.000 đồng.

3.3 Ông Hiền N1 phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 000321 ngày 20/7/2022 của Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

4. Về chi phí tố tụng:

4.1 Chi phí thẩm định, định giá: bà L, ông T6, bà C, bà T2, ông R mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 2.738.000 đồng.

4.2 Chi phí ủy thác: ông Hiền N1 phải chịu, đã thực hiện xong.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Nguyên đơn bà T yêu cầu rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn ông romel đồng ý việc nguyên đơn rút lại đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Luật sư Hồ Tấn D bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm: Do nguyên đơn có yêu cầu rút lại yêu cầu khởi kiện nên đề nghị

Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đối với yêu cầu độc lập của ông Trần Hiền N1 là không có căn cứ nên đề nghị bác toàn bộ yêu cầu của ông N1 vì nguồn gốc đất là của ông X đi đăng ký kê khai, sau đó bà T4 đứng tên. Việc bà T4 đứng tên không ai tranh chấp, cũng không có chứng cứ xác định bà T8 cho ông N1 phần đất này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện và việc rút đơn khởi kiện được bị đơn đồng ý nên đề nghị hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm đối với việc ghi nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông N1: do ông N1 không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình và tại phiên tòa phúc thẩm, ông N1 không cung cấp được chứng cứ gì khác nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N1, giữ nguyên quyết định bác yêu cầu độc lập của ông N1 như bản án sơ thẩm đã tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông N1 được làm trong thời hạn luật định theo quy định tại Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[1.2] Theo Giấy chứng tử ngày 09/8/2023 thì Bà Trần Thị Tố T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án chết ngày 08/8/2023 nên Tòa án xác định người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T2 gồm ông Nguyễn Văn N2 Em là chồng của bà T2 và hai con là ông Nguyễn Tấn P, Nguyễn Tín P1 (do ông Nguyễn Văn N2 Em làm giám hộ vào tham gia tố tụng là có căn cứ).

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Thủy T yêu cầu rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông R, việc rút lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được bị đơn đồng ý, việc rút yêu cầu khởi kiện không ảnh hưởng đến yêu cầu độc lập của ông N1 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bà Trần Thị Thủy T, hủy toàn bộ phần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự bà Trần Thị Thủy T, bà Trần Thị Tố T2, bà Trần Thị Diễm C (N), ông Trần Nguyễn Đức T6, bà Trần Thị Bích L và ông Trần Nguyễn R của Bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[1.4] Ông R không kháng cáo và vẫn giữ nguyên yêu cầu rút lại yêu cầu phản tố nên giữ nguyên quyết định đình chỉ đối với yêu cầu này của bản án sơ thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Hiền N1

[2.1] Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nguồn gốc thửa đất 477 có nguồn gốc do ông X và bà T4 sử dụng trước khi đăng ký quyền sử dụng đất. Năm 1997, ông Trần Phước X đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận cho ông X. Sau đó, ông X làm hợp đồng tặng cho bà T4 nên ngày 22/8/2002, Ủy ban nhân dân quận Ô cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T4 (vợ ông X) và cấp đổi lại ngày 02/8/2010.

Như vậy, trước và sau khi ông X, bà T4 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến khi nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì không thể hiện ông N1 có sử dụng phần đất tranh chấp tại thửa đất 477. Từ năm 1997, Ông X đã được cấp giấy chứng nhận thì bà T9 còn sống và biết việc ông X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà T9 và ông N1 không khiếu nại gì. Sau đó, ông Xuân t cho bà T4 và gia đình bà T4 sử dụng liên tục cho đến nay.

Như vậy, phần đất tại thửa 447 bà T9 không được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và ông N1 cũng không có chứng cứ chứng minh bà T9 chia phần đất này cho ông X, ông Tín T5 và ông N1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông N1 là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N1 không cung cấp được thêm chứng cứ gì khác nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông N1 như ý kiến của đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

[3] Về chi phí tố tụng: không đương sự nào kháng cáo và Viện kiểm sát không có kháng nghị nên giữ nguyên Quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: theo quy định tại Khoản 6 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ, phí Tòa án thì “Trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa phúc thẩm hoặc tại phiên tòa phúc thẩm và được bị đơn đồng ý thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm...” nên giữ nguyên phần án phí của bản án sơ thẩm theo quy định.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Hiền N1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 623, 650 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ, phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu rút đơn khởi kiện của bà Trần Thị Thủy T.

- Hủy một phần quyết định của bản án dân sự thẩm đối với toàn bộ nội dung công nhận sự thỏa thuận của các bà Trần Thị Thủy T, bà Trần Thị Tố T2, bà Trần Thị Diễm C (N), ông Trần Nguyễn Đức T6, bà Trần Thị Bích L và ông Trần Nguyễn R.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thủy T.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Hiền N1.

Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm về nội dung không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Hiền N1 đòi các thừa kế ông X, bà T4 giao trả giá trị đất 4.500m² ở thửa 477.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trần Nguyễn R về yêu cầu chia phần đất cho ông Trần Hiền N1 ở thửa 477.

4. Về chi phí tố tụng:

4.1 Chi phí thẩm định, định giá: bà Trần Thị Bích L, ông Nguyễn Đức T6, bà Trần Thị Diễm C, bà Trần Thị Tố T2 (do người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T2 là ông Nguyễn Văn Nhân E, ông Nguyễn Tấn P, ông Nguyễn Tín P1), ông Trần Nguyễn R mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 2.738.000 đồng.

4.2 Chi phí ủy thác: ông Trần Hiền N1 phải chịu, đã thực hiện xong.

5. Về án phí:

5.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Thủy T, Trần Thị Bích L, ông Nguyễn Đức T6, bà Trần Thị Diễm C, bà Trần Thị Tố T2 (do người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T2 là ông Nguyễn Văn Nhân E, ông Nguyễn Tấn P, ông Nguyễn Tín P1) còn phải nộp 28.055.000 đồng.

Ông Trần Nguyễn R phải chịu 20.425.000 đồng còn phải nộp 14.425.000 đồng.

Ông Trần Hiền N1 phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 000321 ngày 20/7/2022 của Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

5.2 Án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần Hiền N1 phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001560 ngày 13/01/2023 của Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thụy Vũ

Lê Văn An

Nguyễn Thị Cúc